

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 010/SNF/2018

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn (“SNF”)

Địa chỉ: Lô K4, đường số 2, khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: (0274) 3737692

Fax: (0274) 3793636

Mã số doanh nghiệp: 3700645538

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 74/2017/NNPTNT-BDG - Ngày cấp: 14/9/2017 - Nơi cấp: Chi cục Quản lý Chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản Bình Dương

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: XÚC XÍCH

2. Thành phần:

Thịt (thịt gà, thịt heo, hỗn hợp thịt heo) 377 g/kg, nước, mỡ heo, tinh bột biến tính (1414), đạm đậu nành, đường, muối, hỗn hợp chất bảo quản (262i) và chất chống oxy hóa (325), bột lòng trắng trứng, chất ổn định (451i), gia vị, dịch chiết thịt bò, chất điều vị (621, 635), chiết xuất nấm men, chất chống oxy hóa (316), chất tạo màu erythrosine tổng hợp.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Sử dụng tốt nhất trước: 06 tháng kể từ ngày sản xuất

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Chất liệu bao bì: xúc xích được chứa trong bao bì màng PVDC. Thành phẩm xúc xích được chứa vào túi PE và đựng vào thùng carton.

- Quy cách đóng gói:

- Đối với cây xúc xích: Khối lượng tịnh: 20 g
Có thể điều chỉnh khối lượng đóng gói theo yêu cầu của khách hàng
- Đối với thùng: Khối lượng tịnh: 11 kg (550 cây x 20 g)
Có thể điều chỉnh khối lượng đóng gói theo yêu cầu của khách hàng

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn

Lô K4, đường số 2, khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Bản tự công bố này được đăng tải tại: www.saigonnutrifood.com

Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn (“Công ty”), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công ty.



III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm (đính kèm Phụ lục - Danh mục chi tiết chỉ tiêu và mức công bố)

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm, ban hành kèm theo Thông tư số 05/2012/TT-BYT ngày 01 tháng 03 năm 2012 của Bộ Y tế cho nhóm thịt và sản phẩm chế biến từ thịt sử dụng trực tiếp không cần xử lý nhiệt
2. Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm, ban hành kèm theo Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y Tế: giới hạn vi sinh vật đối với nhóm thịt và sản phẩm thịt đã qua xử lý nhiệt - thịt và sản phẩm thịt đóng gói
3. Tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Bình Dương, ngày 20 tháng 6 năm 2018



Nguyễn Phước Thành

Phụ lục
DANH MỤC CHỈ TIÊU VÀ MỨC CÔNG BỐ

Đính kèm bản tự công bố số 010/SNF/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM DINH DƯỠNG SÀI GÒN	NHÓM SẢN PHẨM THỊT CHẾ BIẾN	Số TCCS 10:2018/SN109
	XÚC XÍCH	Có hiệu lực từ ngày hoàn tất thủ tục tự công bố sản phẩm

1. Các chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: Cây xúc xích thẳng, dài, tròn đều hai đầu, bên ngoài chắc, bên trong mềm mại, dai, giòn.
- Màu sắc: Màu hồng nhạt đến hồng đậm đặc trưng.
- Mùi, vị: Mùi, vị đặc trưng. Không có mùi vị lạ.

2. Các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Hàm lượng protein	g/100 g	≥ 7,5

- 3. Các chỉ tiêu vi sinh vật:** theo QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm, ban hành kèm theo Thông tư số 05/2012/TT-BYT ngày 01 tháng 03 năm 2012 của Bộ Y tế cho nhóm thịt và sản phẩm chế biến từ thịt sử dụng trực tiếp không cần xử lý nhiệt; Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm, ban hành kèm theo Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y Tế: giới hạn vi sinh vật đối với nhóm thịt và sản phẩm thịt đã qua xử lý nhiệt - thịt và sản phẩm thịt đóng gói:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/g	10 ⁴
2	Coliforms	CFU/g	50
3	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	Không có
		MPN/g	< 3
4	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/g	10 ²
5	<i>Clostridium perfringens</i>	CFU/g	10
6	<i>Clostridium botuliniums</i>	CFU/g	Không có
7	<i>Salmonella</i>	CFU/25 g	Không có
8	<i>Listeria monocytogenes</i>	CFU/25 g	Không có

Bản tự công bố này được đăng tải tại: www.saigonnutrifood.com

Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn ("Công ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công ty.

4. **Các chỉ tiêu kim loại nặng** theo QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm, ban hành kèm Thông tư số 02/2011/TT-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2011 của Bộ Y Tế không có quy định cho nhóm sản phẩm thịt chế biến có xử lý nhiệt

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Hàm lượng Arsen (As)	mg/kg	1,0
2	Hàm lượng Thủy Ngân (Hg)	mg/kg	0,05

5. **Danh mục phụ gia thực phẩm:** tuân thủ theo Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y Tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm, Thông tư số 08/2015/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của bộ trưởng Bộ Y Tế sửa đổi, bổ sung một số quy định của thông tư số 27/2012/TT-BYT cho nhóm sản phẩm 08.3 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến

TT	Tên phụ gia
1	Acetylated distarch phosphate (1414)
2	Sodium acetate (262i)
3	Sodium lactate (325)
4	Pentasodium triphosphate (451i)
5	Monosodium L-glutamate (621)
6	Disodium 5'- ribonucleotides (635)
7	Sodium erythorbate (316)
8	Erythrosine (127)

11/01/2015



Phiên bản 2

XÚC XÍCH

Thành phần: Thịt (thịt gà, thịt heo, hỗn hợp thịt heo) 377 g/kg, nước, mỡ heo, tinh bột biến tính (1414), đạm đậu nành, đường, muối, hỗn hợp chất bảo quản (262i) và chất chống oxy hóa (325), bột lòng trắng trứng, chất ổn định (451i), gia vị, dịch chiết thịt bò, chất điều vị (621, 635), chiết xuất nấm men, chất chống oxy hóa (316), chất tạo màu erythrosine tổng hợp.

Sản phẩm chứa các nguyên liệu có nguồn gốc đậu nành và trứng. Có sử dụng nguyên liệu chứa sunfit.

Khối lượng tịnh: <tùy theo yêu cầu của khách hàng>

Hướng dẫn sử dụng:

Dùng trực tiếp, sử dụng làm nguyên liệu cho các sản phẩm thực phẩm ăn liền (khoai tây nghiền, mì, bún, cháo,..) hoặc mục đích khác tùy theo yêu cầu của khách hàng.

Hướng dẫn bảo quản:

Bảo quản ở nhiệt độ thường, tại nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Tránh để gần nơi có chuột, bọ, côn trùng.

Ngày sản xuất: xem trên bao bì.

Sử dụng tốt nhất trước: 06 tháng kể từ ngày sản xuất.

Sân phẩm chất lượng của:

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn

Lô K4, đường số 2, khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh bình Dương, Việt Nam

Sản xuất tại Việt Nam

Sân xuất theo số TCCS 10:2018/SN109

Dành riêng cho thị trường Việt Nam, không dành cho xuất khẩu

Exclusively for sale in Vietnam. Exports are not authorized

NHÃN SẢN PHẨM XÚC XÍCH

Phiên bản 1

XÚC XÍCH

Thành phần: Thịt (thịt gà, thịt heo, hỗn hợp thịt heo) 377 g/kg, nước, mỡ heo, tinh bột biến tính (1414), đạm đậu nành, đường, muối, hỗn hợp chất bảo quản (262i) và chất chống oxy hóa (325), bột lòng trắng trứng, chất ổn định (451i), gia vị, dịch chiết thịt bò, chất điều vị (621, 635), chiết xuất nấm men, chất chống oxy hóa (316), chất tạo màu erythrosine tổng hợp.

Sản phẩm chứa các nguyên liệu có nguồn gốc đậu nành và trứng. Có sử dụng nguyên liệu chứa sunfit.

Khối lượng tịnh: 11 kg (550 cây x 20 g)

Hướng dẫn sử dụng:

Dùng trực tiếp, sử dụng làm nguyên liệu cho các sản phẩm thực phẩm ăn liền (khoai tây nghiền, mì, bún, cháo,..) hoặc mục đích khác tùy theo yêu cầu của khách hàng.

Hướng dẫn bảo quản:

Bảo quản ở nhiệt độ thường, tại nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Tránh để gần nơi có chuột, bọ, côn trùng.

Ngày sản xuất: xem trên bao bì.

Sử dụng tốt nhất trước: 06 tháng kể từ ngày sản xuất.

Sản phẩm chất lượng của:

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn

Lô K4, đường số 2, khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Sản xuất tại Việt Nam

Sản xuất theo số TCCS 10:2018/SN109

Dành riêng cho thị trường Việt Nam, không dành cho xuất khẩu

Exclusively for sale in Vietnam. Exports are not authorized

5,
3 T
HÀ
PH
DƯ
GI
T. B



Số/N^o: 010388 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

Sample code: 09376.18



Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM DINH DƯỠNG SÀI GÒN
Địa chỉ/ Address : LÔ K4, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN SÓNG THẦN 2, P. DĨ AN, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM.
Tên mẫu/ Sample : XÚC XÍCH
Ngày lấy mẫu/ Date of taking sample : 22-05-2018 / May 22nd, 2018
Lượng mẫu/ Quantity of sample : 15 cây x 20 g / 15 rolls x 20 g
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving sample : 22-05-2018 / May 22nd, 2018
Người gửi mẫu/ Sender of sample : Lê Ngọc Lâm / Lam Le Ngoc
Người nhận mẫu/ Recipient of sample : Dương Nữ Thanh Vân / Van Duong Nu Thanh
Thời gian lưu mẫu / Sample's storing period : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả / 05 days from the date of test report issued.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM / TEST RESULTS

Stt N ^o	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Kết quả Result	Ngày kiểm nghiệm Date of testing
1	Carbohydrate	AOAC 986.25 - 2012	11.57 g/100g	25/05/2018
2	Lipid	AOAC 991.36 - 2012 (b)	13.52 g/100g	23/05/2018
3	Protein	AOAC 991.20 - 2012 (b)	10.81 g/100g	22/05/2018
4	Năng lượng Energy	KNCL and TTVSATTP	211.2 kcal/100g	25/05/2018

Ghi chú/ Notice:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm. / This test report is valid for the sample only.
- Mẫu có nhãn phụ, NSX: 22/05/2018. Sử dụng tốt nhất trước 04 tháng kể từ NSX. / The sample has sublabel, MFD: May 22nd, 2018. Best using before 04 months from MFD.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm / The Institute of Public Health will not be responsible for any complaints after the sample's storing period being expired.
- (b) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005 và được Bộ Y tế, Bộ Công thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT / The testing is accredited according to standards ISO/IEC 17025:2005 and Ministry of Health, Ministry of Industry and Trade is appointed circular 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP
KHU VỰC PHÍA NAM
Director of The Southern Regional
Testing Center for Food Safety

Ths. Nguyễn Đức Thịnh

Ho Chi Minh City, June 04th 2018



VIỆN TRƯỞNG
Director

Phùng Đức Nhật

Số/N^o: 010444 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT

Sample code: 09446.18



Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM DINH DƯỠNG SÀI GÒN
Địa chỉ/ Address : LÔ K4, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN SÓNG THẦN 2, P. DĨ AN, THỊ XÃ DĨ AN,
TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
Tên mẫu/ Sample : XÚC XÍCH
Ngày lấy mẫu/ Date of taking sample : 22-05-2018 / May 22nd, 2018
Lượng mẫu/ Quantity of sample : 15 cây x 20 g / 15 rolls x 20 g
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving sample : 23-05-2018 / May 23rd, 2018
Người gửi mẫu/ Sender of sample : Lê Ngọc Lâm / Lam Le Ngoc
Người nhận mẫu/ Recipient of sample : Dương Nữ Thanh Vân / Van Duong Nu Thanh
Thời gian lưu mẫu/ Sample's storing period : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả / 05 days from the
date of test report issued.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM / TEST RESULTS

Stt N ^o	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Kết quả Result	Ngày kiểm nghiệm Date of testing
1	<i>Listeria monocytogenes</i>	HD.PP.09.03.01/TT.VS	< 10 CFU /25g	24/05/2018
2	Tổng số vi sinh vật hiếu khí Total aerobic plate count	AOAC 966.23 - 2016 (b)	< 10 CFU /g	24/05/2018
3	Coliforms	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007) (a)	< 10 CFU /g	24/05/2018
4	<i>Escherichia coli</i>	AOAC 991.14 - 2016, TCVN 9975:2013 (b)	< 10 CFU /g	24/05/2018
5	<i>Clostridium perfringens</i>	AOAC 976.30 - 2016 (b)	< 10 CFU /g	24/05/2018
6	<i>Clostridium botulinum</i>	AOAC 977.26 - 2016 (b)	Không phát hiện Not detected /g	24/05/2018
7	<i>Staphylococcus aureus</i>	AOAC 975.55 - 2016 (b)	< 10 CFU /g	24/05/2018
8	<i>Salmonella spp.</i>	TCVN 4829 - 2005 (ISO 6579:2002) (b)	Không phát hiện Not detected /25g	28/05/2018

Ghi chú/ Notice:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm. / This test report is valid for the sample only.
- Mẫu có nhãn phụ. NSX: 22/05/2018. Sử dụng tốt nhất trước 04 tháng kể từ NSX. / The sample has sublabel. MFD: May 22nd, 2018. Best using before 04 months from MFD.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Viện YTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm / The Institute of Public Health will not be responsible for any complaints after the sample's storing period being expired.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005 / The testing is accredited according to standards ISO/IEC 17025:2005.
- (b) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005 và được Bộ Y tế, Bộ Công thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT / The testing is accredited according to standards ISO/IEC 17025:2005 and Ministry of Health, Ministry of Industry and Trade is appointed circular 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

p. **GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP
KHU VỰC PHÍA NAM**
✓ **Director of The Southern Regional
Testing Center for Food Safety**

Ths. Bùi Đặng Thiên Hương

Ho Chi Minh City, June 07th 2018

✓ **VIỆN TRƯỞNG**
Director



Phạm Kim Anh

Số/N^o: 010910 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT

Sample code: 10045.18



Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM DINH DƯỠNG SÀI GÒN

Địa chỉ/ Address : LÔ K4, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN SÓNG THẦN 2, P. DĨ AN, THỊ XÃ DĨ AN,
TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM / LOT K4, ROAD 2, SÓNG THẦN 2
INDUSTRIAL PARK, DI AN WARD, DI AN TOWN, BINH DUONG
PROVINCE, VIETNAM

Tên mẫu/ Sample : XÚC XÍCH

Ngày lấy mẫu/ Date of taking sample : 29-05-2018 / May 29th, 2018

Lượng mẫu/ Quantity of sample : 15 cây x 20 g / 15 rolls x 20 g

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving sample : 29-05-2018 / May 29th, 2018

Người gửi mẫu/ Sender of sample : Lê Ngọc Lâm / Lam Le Ngoc

Người nhận mẫu/ Recipient of sample : Dương Nữ Thanh Vân / Van Duong Nu Thanh

Thời gian lưu mẫu / Sample's storing period : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả / 05 days from the date of
test report issued.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM / TEST RESULTS

Stt N ^o	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Kết quả Result	Ngày kiểm nghiệm Date of testing
1	Arsen (As) tổng Total Arsenic (As)	HD.PP.16/TT.AAS (a)	Không phát hiện Not detected MLOD = 0.010 mg/kg	30/05/2018
2	Đồng (Cu) Copper	HD.PP.34/TT.AAS - Modify AOAC 999.11:2012 (b)	0.91 mg/kg	02/06/2018
3	Thủy ngân (Hg) Mercury	HD.PP.04/TT.AAS - Modify AOAC 971.21:2012 (b)	Không phát hiện Not detected MLOD = 0.020 mg/kg	30/05/2018
4	Antimon (Sb) Antimony	HD.PP.05/TT.AAS-Ref. AOAC 964.16 - 2012	< 0.030 mg/kg	30/05/2018
5	Kẽm (Zn) Zinc	HD.PP.34/TT.AAS - Modify AOAC 999.11:2012 (b)	6.74 mg/kg	02/06/2018

Ghi chú/ Notice:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm. / This test report is valid for the sample only.
- Mẫu có nhãn phụ. NSX: 22/05/2018. Sử dụng tốt nhất trước 04 tháng kể từ NSX. / The sample has sublabel, MFD: May 22nd, 2018. Best using before 04 months from MFD.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm / The Institute of Public Health will not be responsible for any complaints after the sample's storing period being expired.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005 / The testing is accredited according to standards ISO/IEC 17025:2005.
- (b) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005 và được Bộ Y tế, Bộ Công thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT / The testing is accredited according to standards ISO/IEC 17025:2005 and Ministry of Health, Ministry of Industry and Trade is appointed circular 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
- < 10 CFU /g; < 10 CFU /25g: được xem như không phát hiện / < 10 CFU /g; < 10 CFU /25g is not detected.

Ho Chi Minh City, June 04 2018

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP
KHU VỰC PHÍA NAM**

**Director of The Southern Regional
Testing Center for Food Safety**

KT VIỆN TRƯỞNG

V. Director

Ths. Nguyễn Đức Thịnh



Phùng Đức Nhật